CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 446 /2024/BC-SHS *(V/v: Công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính năm 2023 đã kiểm toán)*	*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: **- Sở GDCK Hà Nội;**

- Trái chủ sở hữu trái phiếu SHS.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, 41 Ngô Quyền, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số điện thoại: 02438181888 Số fax giao dịch: 02438181688

- Địa chỉ thư điện tử: congbothongtin@shs.com.vn

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần

- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Chứng khoán

2. Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: Năm (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ:

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
Vốn chủ sở hữu	9.435.859.429.597	10.263.510.744.618
Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	0,16	0,12
Dư nợ trái phiếu/vốn chủ sở hữu	0,07	0,00
Lợi nhuận sau thuế	162.216.054.110	559.293.397.570
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (ROE)	0,02	0,05
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành	291,17%	491,96%

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 được kiểm toán.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-50
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch
Ông	Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông	Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông	Lưu Danh Đức	Thành viên
Bà	Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc người đại diện theo pháp luật Bổ nhiệm ngày 25/03/2024
Ông	Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc người đại diện theo pháp luật Thôi giữ chức vụ từ ngày 25/03/2024
Ông	Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà	Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà	Lương Thị Lựu	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 250324.021/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính . Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính .

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Lê Công Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 4422-2024-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.385.435.031.979**	**10.832.351.412.869**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**11.377.914.571.577**	**10.811.683.657.275**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	851.889.363.555	1.039.661.871.707
111.1	1.1	Tiền		851.889.363.555	1.039.661.871.707
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5.032.173.035.088	4.339.477.987.075
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	1.000.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	3.835.138.903.480	2.355.668.531.748
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	660.595.904.800	572.237.987.350
117	6.	Các khoản phải thu	6	103.125.243.995	51.117.381.554
117.2	6.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		103.125.243.995	51.117.381.554
117.3	6.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		103.125.243.995	51.117.381.554
118	7.	Trả trước cho người bán	7	1.750.718.531	1.579.399.895
119	8.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.378.240.211.577	1.916.111.404.544
122	9.	Các khoản phải thu khác	6	45.006.580.297	45.008.845.285
129	10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(530.005.389.746)	(509.179.751.883)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.520.460.402**	**20.667.755.594**
131	1.	Tạm ứng		2.528.993.666	2.064.629.550
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	259.534.368	262.111.957
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.628.757.347	3.988.136.457
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
135	5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.500	-
136	6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.000.000	14.350.127.630
137	7.	Tài sản ngắn hạn khác		99.405.521	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**71.772.508.032**	**67.274.353.894**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**10.087.224.075**	**16.937.048.561**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	7.507.949.662	13.391.164.569
222	-	*Nguyên giá*		*40.786.012.398*	*40.786.012.398*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(33.278.062.736)*	*(27.394.847.829)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	2.579.274.413	3.545.883.992
228	-	*Nguyên giá*		*28.967.980.987*	*27.887.980.987*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(26.388.706.574)*	*(24.342.096.995)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**15**	**10.660.476.000**	-
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**51.024.807.957**	**50.337.305.333**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.644.693.540	3.154.800.343
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	10	18.380.114.417	27.182.504.990
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4.	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	-
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.457.207.540.011**	**10.899.625.766.763**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.193.696.795.393**	**1.463.766.337.166**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**1.120.505.210.757**	**1.364.948.808.240**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	892.000.000.000	407.000.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		892.000.000.000	407.000.000.000
316	3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	660.000.000.000
318	4.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	11.121.656.000	600.000
320	5.	Phải trả người bán ngắn hạn	19	3.215.160.000	114.159.297.216
321	6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.770.500.000	4.360.500.000
322	7.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	44.249.608.201	21.329.988.934
323	8.	Phải trả người lao động		28.669.030.548	18.478.420.632
324	9.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.942.972.277	1.350.097.377
325	10.	Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24.452.583.784	35.440.775.897
328	11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.164.000	16.164.000
329	12.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	8.125.721.664	9.119.376.526
331	13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.941.814.283	93.693.587.658
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**73.191.584.636**	**98.817.528.926**
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		25.000.000	25.000.000
356	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.2	73.166.584.636	98.792.528.926
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.263.510.744.618**	**9.435.859.429.597**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**10.263.510.744.618**	**9.435.859.429.597**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	8.853.320.430.800
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.1a	a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.2	1.3	Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	721.752.950.800
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(48.728.904.420)	(337.086.821.870)
414	3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489
415	4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	77.136.777.489
417	5.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.381.782.440.749	765.352.265.689
417.1	5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.089.116.102.205	370.182.149.985
417.2	5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		292.666.338.544	395.170.115.704
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.457.207.540.011**	**10.899.625.766.763**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
002	1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2.	Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3.	Cổ phiếu đang lưu hành		813.156.748	813.156.748
008	4.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	2.182.781.990.000	1.494.361.190.000
009	5.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	25	16.122.280.000	76.790.020.000
010	6.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	26	5.000.000.000	4.235.100.000
012	7.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	449.605.490.000	799.358.780.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	45.687.831.310.000	44.641.325.860.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*39.190.047.450.000*	*36.784.515.100.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.398.304.940.000*	*1.350.251.430.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*4.830.732.900.000*	*6.316.152.530.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*35.446.580.000*	*65.747.990.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*233.299.440.000*	*124.658.810.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	1.400.338.460.000	2.510.912.030.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*918.438.460.000*	*1.121.600.510.000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*481.900.000.000*	*1.389.311.520.000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30	143.100.970.000	468.708.950.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
026	11. Tiền gửi của khách hàng	31	2.180.185.981.782	1.309.534.815.623
027	11.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		430.005.857.813	786.530.289.831
028	11.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		299.996.852.016	522.927.021.500
030	11.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.450.183.271.953	77.504.292
031	15. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	730.002.709.829	1.309.457.311.331
031.1	*15.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*728.571.625.016*	*1.308.640.251.227*
031.2	*15.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.431.084.813*	*817.060.104*
032	18. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		*1.450.183.271.953*	77.504.292

Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Nguyễn Chí Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		580.920.238.136	464.437.535.006
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	322.874.264.176	457.309.337.888
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	34.b)	8.608.369.490	(146.920.715.909)
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.c)	249.437.604.470	154.048.913.027
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.c)	37.528.767.143	30.824.931.494
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.c)	547.158.302.683	567.856.675.262
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		222.361.436.474	332.853.242.032
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		37.711.363.635	26.825.909.090
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.201.462.119	11.882.697.584
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		15.484.796.359	23.514.147.503
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		16.282.449.314	83.618.136.467
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	34.d)	420.625.394	654.937.941
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.460.069.441.257**	**1.542.468.212.379**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		336.713.866.532	724.967.169.134
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	197.916.927.502	611.516.707.522
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.b)	136.738.090.940	111.916.028.805
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.058.848.090	1.534.432.807
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		8.307.039.780	21.786.592.904
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		15.667.229.029	12.747.553.484
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		168.959.936.815	235.286.601.928
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		8.749.068.873	6.796.302.872
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		13.415.798.498	11.546.785.243
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.604.270.708	11.934.361.917
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		8.782.381.984	7.385.409.181
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	35	34.241.491.361	56.371.123.973
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**606.441.083.579**	**1.088.821.900.636**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**36**		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		4.715.313.949	4.975.550.219
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**4.715.313.949**	**4.975.550.219**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**37**		
52	4.1	Chi phí lãi vay		58.742.468.822	163.288.704.020
55	4.2	Chi phí tài chính khác		-	20.000.000
60		**Cộng chi phí tài chính**		**58.742.468.822**	**163.308.704.020**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**38**	**115.526.401.141**	**98.238.383.658**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**684.074.801.664**	**197.074.774.284**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		98.722.534	213.101.490
72	8.2	Chi phí khác		25.523	4.250
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**98.697.011**	**213.097.240**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**684.173.498.675**	**197.287.871.524**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		812.303.220.125	456.124.616.238
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(128.129.721.450)	(258.836.744.714)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**39**	**124.880.101.105**	**35.071.817.414**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.1	150.506.045.395	86.839.166.357
100.2	10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39.2	(25.625.944.290)	(51.767.348.943)
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**559.293.397.570**	**162.216.054.110**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
300	**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		288.357.917.450	(630.116.616.246)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**288.357.917.450**	**(630.116.616.246)**
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	688	238

Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Nguyễn Chí Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		***684.173.498.675***	***197.287.871.524***
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		***82.782.617.222***	***209.048.872.323***
03	- Khấu hao tài sản cố định		7.929.824.486	5.948.988.777
04	- Các khoản dự phòng		20.825.637.863	44.786.729.745
06	- Chi phí lãi vay		58.742.468.822	163.288.704.020
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.715.313.949)	(4.975.550.219)
10	*3. Tăng các chi phí phi tiền tệ*		***136.738.090.940***	***111.916.028.805***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		136.738.090.940	111.916.028.805
18	*4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*		***(8.608.369.490)***	***146.920.715.909***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8.608.369.490)	146.920.715.909
30	*5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***(900.833.183.448)***	***(1.395.943.279.200)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(820.824.769.463)	(1.897.540.957.686)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.000.000.000.000	(1.000.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.479.470.371.732)	3.461.344.094.774
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		200.000.000.000	(499.813.374.296)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(52.007.862.441)	(12.264.029.069)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		535.281.192.967	(690.954.936.324)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		2.264.988	116.343.359.748
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(9.951.699.224)	(1.030.270.158)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(14.081.077.114)	(54.488.074.894)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		8.161.769.683	6.563.959.125
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.323.301.380)	(207.085.531.914)
44	- Lãi vay đã trả		(55.649.583.821)	(169.150.496.552)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(111.115.455.852)	116.251.716.091
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		592.874.900	616.649.400
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		86.002.882	(31.191.632.179)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		10.190.609.916	(39.582.460.721)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		10.027.995.617	(482.991.444.713)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.751.773.374)	(10.969.849.832)
60	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***(5.747.346.101)***	***(730.769.790.639)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11.740.476.000)	(8.757.927.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.715.313.949	4.975.550.219
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(7.025.162.051)***	***(3.782.376.781)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.903.180.324.000
73	3. Tiền vay gốc		5.669.000.000.000	10.336.490.000.000
73.2	3 Tiền vay khác		5.669.000.000.000	10.336.490.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.844.000.000.000)	(13.117.490.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5.844.000.000.000)	(13.117.490.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(175.000.000.000)***	***1.122.180.324.000***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**(187.772.508.152)**	**387.628.156.580**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**1.039.661.871.707**	**652.033.715.127**
101.1	- Tiền		1.039.661.871.707	652.033.715.127
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	4	**851.889.363.555**	**1.039.661.871.707**
103.1	- Tiền		851.889.363.555	1.039.661.871.707

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		103.966.411.225.699	142.902.450.156.906
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(96.862.974.028.825)	(132.525.666.895.776)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.672.587.219.681)	(11.444.917.687.553)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.304.578.695)	(7.099.676.628)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		12.871.288.776.654	14.655.197.829.610
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.421.183.008.993)	(14.655.416.282.110)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**870.651.166.159**	**(1.075.452.555.551)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.309.534.815.623**	**2.384.987.371.174**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		786.530.289.831	787.074.410.882
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		522.927.021.500	1.597.617.003.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	295.956.792
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**31**	**2.180.185.981.782**	**1.309.534.815.623**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.180.185.981.782	1.309.534.815.623
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		430.005.857.813	786.530.289.831
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		299.996.852.016	522.927.021.500
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.450.183.271.953	77.504.292

Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Nguyễn Chí Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.742.322.836.300	8.853.320.430.800	5.529.447.264.000	418.449.669.500	-	-	8.853.320.430.800	8.853.320.430.800
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.252.650.270.000	8.131.567.480.000	4.878.917.210.000	-	-	-	8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		489.672.566.300	721.752.950.800	650.530.054.000	418.449.669.500	-	-	721.752.950.800	721.752.950.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		293.029.794.376	(337.086.821.870)	(350.516.616.246)	279.600.000.000	227.435.301.450	(60.922.616.000)	(337.086.821.870)	(48.728.904.420)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.865.953.482.079	765.352.265.689	162.216.054.110	1.262.817.270.500	636.430.175.060	20.000.000.000	765.352.265.689	1.381.782.440.749
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.263.713.970.604	370.182.149.985	369.285.449.881	1.262.817.270.500	738.933.952.220	20.000.000.000	370.182.149.985	1.089.116.102.205
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		602.239.511.475	395.170.115.704	(207.069.395.771)	-	(102.503.777.160)	-	395.170.115.704	292.666.338.544
TỔNG CỘNG		**6.055.579.667.733**	**9.435.859.429.597**	**5.341.146.701.864**	**1.960.866.940.000**	**863.865.476.510**	**36.214.161.489**	**9.435.859.429.597**	**10.263.510.744.618**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		293.029.794.376	(337.086.821.870)	(350.516.616.246)	279.600.000.000	227.435.301.450	(60.922.616.000)	(337.086.821.870)	(48.728.904.420)
TỔNG CỘNG		**293.029.794.376**	**(337.086.821.870)**	**(350.516.616.246)**	**279.600.000.000**	**227.435.301.450**	**(60.922.616.000)**	**(337.086.821.870)**	**(48.728.904.420)**

Nguyễn Thị Thủy	**Trần Sỹ Tiến**	**Nguyễn Chi Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.131.567.480.000 VND; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 267 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 252 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, thị trường chứng khoán Việt Nam dần hồi phục trên nền đáy từ cuối năm 2022 dẫn tới hoạt động mua/bán tài sản tài chính trong năm cũng như chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL không phát sinh khoản lỗ lớn như năm trước; bên cạnh đó, Công ty cũng ghi nhận được khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC, lãi nắm giữ đến ngày đáo hạn lớn nhiều so với năm trước. Các yếu tố này dẫn tới kết quả kinh doanh trong năm 2023 tăng trưởng mạnh so với năm 2022.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (""Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Lợi thế thương mại phát sinh khi nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ túc của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.18 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**501.402.431**	**53.370.615.932.283**
- Cổ phiếu	200.314.600	5.731.647.175.000
- Trái phiếu	301.087.831	47.638.968.757.283
Của nhà đầu tư	**8.125.617.636**	**201.443.184.649.414**
- Cổ phiếu	7.640.617.377	134.036.108.695.160
- Trái phiếu	471.380.859	67.396.825.449.254
- Chứng khoán khác	13.619.400	10.250.505.000
	8.627.020.067	**254.813.800.581.697**

4 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	40.649.806	86.172.886
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	850.566.043.927	1.038.297.781.494
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.282.669.822	1.277.917.327
	851.889.363.555	**1.039.661.871.707**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.466.101.528.539	2.553.191.328.220	843.927.075.531	874.575.042.120
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	498.811.463.847	576.391.735.300	653.163.442.405	910.781.826.500
Cổ phiếu chưa niêm yết và hủy niêm yết	619.995.717.753	562.972.873.732	619.996.186.260	565.253.234.178
Trái phiếu niêm yết	830.981.963.780	835.206.837.636	635.964.330.926	642.442.754.743
Trái phiếu chưa niêm yết	504.410.260.200	504.410.260.200	1.346.425.129.534	1.346.425.129.534
	4.920.300.934.119	**5.032.173.035.088**	**4.099.476.164.656**	**4.339.477.987.075**

b) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	660.595.904.800	675.238.748.169	572.237.987.350
	475.238.748.169	**660.595.904.800**	**675.238.748.169**	**572.237.987.350**

c) **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	-	1.000.000.000.000
	-	**1.000.000.000.000**

d) **Các khoản cho vay**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	3.655.950.551.773	2.293.481.012.669
Hoạt động ứng trước tiền bán	179.188.351.707	62.187.519.079
	3.835.138.903.480	**2.355.668.531.748**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**4.920.300.934.119**	**4.099.476.164.656**	**5.032.173.035.088**	**4.339.477.987.075**
Cổ phiếu niêm yết	2.466.101.528.539	843.927.075.531	2.553.191.328.220	874.575.042.120
EIB	*311.146.013.387*	*421.789.454.939*	*340.992.361.500*	*497.231.506.200*
SAF	*125.312.500.000*	*125.312.500.000*	*104.059.500.000*	*123.307.500.000*
VPB	*349.986.900.000*	-	*298.416.000.000*	
Các cổ phiếu khác	*1.679.656.115.152*	*296.825.120.592*	*1.809.723.466.720*	*254.036.035.920*
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	498.811.463.847	653.163.442.405	576.391.735.300	910.781.826.500
GEE	-	*138.750.000.000*	-	*172.050.000.000*
TBD	-	*61.200.000.000*	-	*100.000.000.000*
BHI	*145.257.484.500*	*145.257.484.500*	*193.676.640.800*	*145.257.484.500*
GDA	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	*126.000.000.000*	*200.000.000.000*
Các cổ phiếu khác	*153.553.979.347*	*107.955.957.905*	*256.715.094.500*	*293.474.342.000*
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.109.683.115	4.110.151.622	2.600.000.000	2.100.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	615.886.034.638	615.886.034.638	560.372.873.732	563.153.234.178
- *Công ty Cổ phần Phong điện Chơ Long*	*176.000.000.000*	*176.000.000.000*	*173.191.921.697*	*176.000.000.000*
- *Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*	*169.802.315.746*	*169.773.500.986*
- *Các cổ phiếu khác*	*269.886.034.638*	*269.886.034.638*	*217.378.636.289*	*217.379.733.192*
Trái phiếu niêm yết	830.981.963.780	876.276.330.926	835.206.837.636	882.754.754.743
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006*	*135.449.104.690*	*358.394.330.926*	*139.433.181.210*	*364.443.754.743*
- *Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải mã TCD12101*	*289.237.814.552*	-	*284.851.356.426*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng Bưu*	*158.711.044.538*	*200.570.000.000*	*163.687.500.000*	*200.000.000.000*

Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
VND	VND	VND	VND	VND	VND
393.862.414.710	**385.254.045.220**	**(281.990.313.741)**	**(145.252.222.801)**	**5.032.173.035.088**	**4.339.477.987.075**
225.410.774.531	112.267.933.818	(138.320.974.850)	(81.622.832.836)	2.553.191.328.220	874.572.176.513
29.846.348.113	*75.442.051.261*	-	-	*340.992.361.500*	*497.231.506.200*
-	-	*(21.253.000.000)*	*(2.005.000.000)*	*104.059.500.000*	*123.307.500.000*
-	-	*(51.570.900.000)*	-	*298.416.000.000*	-
195.564.426.418	*36.825.882.557*	*(65.497.074.850)*	*(79.617.832.836)*	*1.809.723.466.720*	*254.033.170.313*
159.491.108.197	265.937.687.585	(81.910.836.744)	(8.319.303.490)	576.391.735.300	910.781.826.500
-	*33.300.000.000*	-	-	-	*172.050.000.000*
-	*38.800.000.000*	-	-	-	*100.000.000.000*
48.419.156.300	-	-	-	*193.676.640.800*	*145.257.484.500*
-	-	*(74.000.000.000)*	-	*126.000.000.000*	*200.000.000.000*
111.071.951.897	*193.837.687.585*	*(7.910.836.744)*	*(8.319.303.490)*	*256.715.094.500*	*293.474.342.000*
-	-	(1.509.683.115)	(2.007.286.015)	2.600.000.000	2.102.865.607
-	-	(55.513.160.906)	(52.732.800.460)	560.372.873.732	563.153.234.178
-	-	*(2.808.078.303)*	-	*173.191.921.697*	*176.000.000.000*
-	-	*(197.684.254)*	*(226.499.014)*	*169.802.315.746*	*169.773.500.986*
-	-	*(52.507.398.349)*	*(52.506.301.446)*	*217.378.636.289*	*217.379.733.192*
8.960.531.982	7.048.423.817	(4.735.658.126)	(570.000.000)	835.206.837.636	882.754.754.743
3.984.076.520	*6.049.423.817*	-	-	*139.433.181.210*	*364.443.754.743*
-	-	*(4.386.458.126)*	-	*284.851.356.426*	-
4.976.455.462	-	-	*(570.000.000)*	*163.687.500.000*	*200.000.000.000*

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	504.410.260.200	1.106.113.129.534	504.410.260.200	1.106.113.129.534	-	-	-	-	504.410.260.200	1.106.113.129.534
- *Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải phát hành Ngày 28.12.2021*	-	*306.572.681.841*	-	*306.572.681.841*	-	-	-	-	-	*306.572.681.841*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành Ngày 31.12.2021 (2)*	*203.587.260.200*	*203.587.260.200*	*203.587.260.200*	*203.587.260.200*	-	-	-	-	*203.587.260.200*	*203.587.260.200*
- *Trái phiếu chưa niêm yết khác*	*300.823.000.000*	*595.953.187.493*	*300.823.000.000*	*595.953.187.493*	-	-	-	-	*300.823.000.000*	*595.953.187.493*
AFS	**475.238.748.169**	**675.238.748.169**	**660.595.904.800**	**572.237.987.350**	**303.477.156.631**	**176.599.239.181**	**(118.120.000.000)**	**(279.600.000.000)**	**660.595.904.800**	**572.237.987.350**
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	675.238.748.169	660.595.904.800	572.237.987.350	303.477.156.631	176.599.239.181	(118.120.000.000)	(279.600.000.000)	660.595.904.800	572.237.987.350
SHB	*275.238.748.169*	*275.238.748.169*	*578.715.904.800*	*451.837.987.350*	*303.477.156.631*	*176.599.239.181*	-	-	*578.715.904.800*	*451.837.987.350*
BCG	-	*200.000.000.000*	-	*63.100.000.000*	-	-	-	*(136.900.000.000)*	-	*63.100.000.000*
TCD	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	*81.880.000.000*	*57.300.000.000*	-	-	*(118.120.000.000)*	*(142.700.000.000)*	*81.880.000.000*	*57.300.000.000*
	5.395.539.682.288	**4.774.714.912.825**	**5.692.768.939.888**	**4.911.715.974.425**	**697.339.571.341**	**561.853.284.401**	**(400.110.313.741)**	**(424.852.222.801)**	**5.692.768.939.888**	**4.911.715.974.425**

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 và 30/12/2022 trên các sàn giao dịch này.

- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các chứng khoán còn lại, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu diệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu:

(1) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31.12.2021, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng với lãi suất 7,525%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	70.056.317.400	27.353.717.039
Phải thu lãi các hoạt động khác	33.068.926.595	23.763.664.515
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.378.240.211.577	1.916.111.404.544
- *Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh*	*435.066.742.834*	*435.066.742.834*
- *Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh*	*57.240.806.235*	*57.783.454.316*
- *Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*6.541.922.315*	*4.825.572.315*
- *Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác*	*869.390.740.193*	*1.408.435.635.079*
Phải thu khác	45.006.580.297	45.008.845.285
- *Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (i)*	*45.006.580.297*	*45.006.580.297*
- *Phải thu khác*	-	*2.264.988*
	1.526.372.035.869	**2.012.237.631.383**

(i) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Khoản công nợ này được được Công ty dự phòng toàn bộ theo đánh giá của Ban điều hành trong năm 2021 (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	300.000.000	540.000.000
Công ty TNHH thương mại- quảng cáo và in Phú Sỹ	315.787.550	289.798.895
Công ty cổ phần đầu tư thương mại SPC Việt Nam	260.637.255	-
Công ty Cổ Phần tư vấn và dịch vụ Công Nghệ thông tin kinh doanh mạng lưới Công Nghệ BNH	240.000.000	-
Các khoản trả trước khác	634.293.726	749.601.000
	1.750.718.531	**1.579.399.895**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm
			VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	**820.000.000**	**820.000.000**	-	-	**820.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	**116.568.282.800**	**47.677.799.566**	**41.486.224.957**	**(19.129.319.341)**	**70.034.705.182**
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**503.737.687.119**	**460.681.952.317**	**833.640.142**	**(2.364.907.895)**	**459.150.684.564**
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	442.047.264.499	400.206.952.012	191.428.984	(2.364.907.895)	398.033.473.101
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	45.006.580.297	45.006.580.297	-	-	45.006.580.297
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	3.684.922.315	2.469.500.000	642.211.158	-	3.111.711.158
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	621.125.969.919	**509.179.751.883**	**42.319.865.099**	**(21.494.227.236)**	**530.005.389.746**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vật tư văn phòng	169.786.368	202.361.957
Công cụ, dụng cụ	89.748.000	59.750.000
	259.534.368	**262.111.957**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	2.310.727.979	1.824.801.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	12.530.000	137.580.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	1.221.541.095	1.305.400.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.083.958.273	720.355.342
	4.628.757.347	**3.988.136.457**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	12.994.542.404	23.390.176.328
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.446.714.830	753.078.003
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362.733.219	460.253.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	317.219.451	275.985.825
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	2.800.604.209	1.528.986.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	458.300.304	774.025.343
	18.380.114.417	**27.182.504.990**

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	**2.750.000**

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.640.293.540	3.150.400.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	2.644.693.540	**3.154.800.343**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.350.127.630
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-
	1.000.000	**14.350.127.630**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	33.804.447.688	6.580.850.000	400.714.710	40.786.012.398
Tại ngày 31/12/2023	**33.804.447.688**	**6.580.850.000**	**400.714.710**	**40.786.012.398**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	22.443.928.889	4.573.999.815	376.919.125	27.394.847.829
Khấu hao trong kỳ	5.165.864.322	693.555.000	23.795.585	5.883.214.907
Tại ngày 31/12/2023	**27.609.793.211**	**5.267.554.815**	**400.714.710**	**33.278.062.736**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	11.360.518.799	2.006.850.185	23.795.585	13.391.164.569
Tại ngày 31/12/2023	**6.194.654.477**	**1.313.295.185**	-	**7.507.949.662**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.046.731.027 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là: 28.967.980.987 VND và 26.388.706.574 VND. Khấu hao trong năm là 2.046.609.579 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**10.660.476.000**	-
Phí bản quyền, triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm	10.660.476.000	-
	10.660.476.000	-

16 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối năm	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2023	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	407.000.000.000	5.669.000.000.000	(5.184.000.000.000)	892.000.000.000
	407.000.000.000	**5.669.000.000.000**	**(5.184.000.000.000)**	**892.000.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	-	111.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Hồ Chí Minh	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á-TTKD	392.000.000.000	196.000.000.000
	892.000.000.000	**407.000.000.000**

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có khoản vay theo các khế ước có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng để kinh doanh Trái phiếu chính phủ với lãi suất vay từ 5,9-7,4%/ năm.

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	11.121.656.000	600.000
	11.121.656.000	**600.000**

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	2.730.960.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	111.737.730.877
Phải trả các đối tượng khác	484.200.000	2.421.566.339
	3.215.160.000	**114.159.297.216**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.425.138.503	249.931.787
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.832.616.385	-
Thuế Thu nhập cá nhân	19.991.853.313	21.080.057.147
	44.249.608.201	**21.329.988.934**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.986.961.015	15.894.076.014
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	15.357.449.316
Chi phí phải trả các sàn giao dịch	4.807.722.769	3.588.420.567
Chí phí phải trả khác	657.900.000	600.830.000
	24.452.583.784	**35.440.775.897**

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	697.318.134	697.318.134
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	4.185.130.512	4.819.063.784
Phải trả trái phiếu bán lẻ	34.460.007	9.767.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.208.813.011	3.593.227.275
	8.125.721.664	**9.119.376.526**

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60	455.057.340.000	5,60	455.057.340.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	94,40	7.676.510.140.000	94,40	7.676.510.140.000
	100,00	**8.131.567.480.000**	**100,00**	**8.131.567.480.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.089.116.102.205	370.182.149.985
Lợi nhuận chưa thực hiện	292.666.338.544	395.170.115.704
	1.381.782.440.749	**765.352.265.689**

c) **Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	370.182.149.985	1.263.713.970.604
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	661.797.174.730	369.285.449.881
Ghi nhận bổ sung lãi đã thực hiện năm nay từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	77.136.777.490	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	1.109.116.102.205	1.632.999.420.485
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(20.000.000.000)	(55.000.000.000)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(20.000.000.000)*	*(55.000.000.000)*
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	-	(1.207.817.270.500)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**1.089.116.102.205**	**370.182.149.985**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 5.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 15.000.000.000 VND.

- Dùng 77.136.777.489 VND của Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để hoàn nhập vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.061.683.090.000	1.082.923.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	118.900.000.000	359.437.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.198.900.000	52.000.000.000
	2.182.781.990.000	**1.494.361.190.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.122.280.000	76.790.020.000
	16.122.280.000	**76.790.020.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	5.000.000.000	4.235.100.000
	5.000.000.000	**4.235.100.000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	449.605.490.000	799.358.780.000
	449.605.490.000	**799.358.780.000**

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.190.047.450.000	36.784.515.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.398.304.940.000	1.350.251.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.830.732.900.000	6.316.152.530.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.446.580.000	65.747.990.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	233.299.440.000	124.658.810.000
	45.687.831.310.000	**44.641.325.860.000**

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	918.438.460.000	1.121.600.510.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	481.900.000.000	1.389.311.520.000
	1.400.338.460.000	**2.510.912.030.000**

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	143.100.970.000	468.708.950.000
	143.100.970.000	**468.708.950.000**

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**430.005.857.813**	**786.530.289.831**
1. Nhà đầu tư trong nước	428.574.773.000	785.713.229.727
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.431.084.813	817.060.104
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**299.996.852.016**	**522.927.021.500**
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**1.450.183.271.953**	**77.504.292**
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.450.183.271.953	77.504.292
	2.180.185.981.782	**1.309.534.815.623**

32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**430.005.857.813**	**786.530.289.831**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	428.574.773.000	785.713.229.727
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.431.084.813	817.060.104
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**299.996.852.016**	**522.927.021.500**
2.1 Nhà đầu tư trong nước	299.996.852.016	522.927.021.500
	730.002.709.829	**1.309.457.311.331**

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**3.726.006.869.173**	**2.320.834.729.708**
1.1 Phải trả gốc margin	3.655.950.551.773	2.293.481.012.669
Nhà đầu tư trong nước	*3.655.950.551.773*	*2.293.481.012.669*
1.2 Phải trả lãi margin	70.056.317.400	27.353.717.039
Nhà đầu tư trong nước	*70.056.317.400*	*27.353.717.039*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**179.188.351.707**	**62.187.519.079**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	179.188.351.707	62.187.519.079
Nhà đầu tư trong nước	*179.188.351.707*	*62.187.519.079*
	3.905.195.220.880	**2.383.022.248.787**

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.896.065.080.000	1.904.502.173.745	119.171.035.705	127.608.569.450	209.543.746.772	516.771.205.884
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	326.806.390.000	317.470.905.312	11.485.414.286	2.149.929.598	17.175.981.316	21.060.231.770
Trái phiếu niêm yết	24.346.558.132.657	24.264.514.350.972	119.958.690.258	37.914.908.573	106.956.707.115	36.445.599.726
Trái phiếu chưa niêm yết	4.869.013.606.164	4.844.312.270.469	51.254.244.405	26.552.908.710	119.542.517.365	37.040.831.790
Công cụ thị trường tiền tệ	56.147.796.459.790	56.131.411.594.530	20.075.476.431	3.690.611.171	4.090.385.320	198.838.352
Chứng chỉ quỹ	11.432.773.291	10.503.370.200	929.403.091	-	-	-
	87.597.672.441.902	**87.472.714.665.228**	**322.874.264.176**	**197.916.927.502**	**457.309.337.888**	**611.516.707.522**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**4.920.300.934.119**	**5.032.173.035.088**	**393.862.414.710**	**(281.990.313.741)**	**385.254.045.220**	**(145.252.222.801)**	**8.608.369.490**	**136.738.090.940**
Cổ phiếu niêm yết	2.466.101.528.539	2.553.191.328.220	225.410.774.531	(138.320.974.850)	112.267.933.818	(81.622.832.836)	113.142.840.713	56.698.142.014
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	498.811.463.847	576.391.735.300	159.491.108.197	(81.910.836.744)	265.937.687.585	(8.319.303.490)	(106.446.579.388)	73.591.533.254
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.109.683.115	2.600.000.000	-	(1.509.683.115)	-	(2.007.286.015)	-	(497.602.900)
Cổ phiếu chưa niêm yết	615.886.034.638	560.372.873.732	-	(55.513.160.906)	-	(52.732.800.460)	-	2.780.360.446
Trái phiếu niêm yết	830.981.963.780	835.206.837.636	8.960.531.982	(4.735.658.126)	7.048.423.817	(570.000.000)	1.912.108.165	4.165.658.126
Trái phiếu chưa niêm yết	504.410.260.200	504.410.260.200	-	-	-	-	-	-
AFS	**475.238.748.169**	**660.595.904.800**	**303.477.156.631**	**(118.120.000.000)**	**176.599.239.181**	**(279.600.000.000)**	**-**	**-**
Cổ phiếu niêm yết	475.238.748.169	660.595.904.800	303.477.156.631	(118.120.000.000)	176.599.239.181	(279.600.000.000)		
	5.395.539.682.288	**5.692.768.939.888**	**697.339.571.341**	**(400.110.313.741)**	**561.853.284.401**	**(424.852.222.801)**	**8.608.369.490**	**136.738.090.940**

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	249.437.604.470	154.048.913.027
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	37.528.767.143	30.824.931.494
Từ các khoản cho vay	547.158.302.683	567.856.675.262
	834.124.674.296	**752.730.519.783**

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**420.625.394**	**654.937.941**
Trong đó:		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	16.694.904
- Doanh thu khác	420.625.394	638.243.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**420.625.394**	**654.937.941**

35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**34.241.491.361**	**56.371.123.973**
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	13.415.798.498	11.580.540.228
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	20.825.637.863	44.786.729.745
- Chi phí khác	55.000	3.854.000
	34.241.491.361	**56.371.123.973**

36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	4.715.313.949	4.975.550.219
	4.715.313.949	**4.975.550.219**

37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	58.742.468.822	163.288.704.020
Chi phí đầu tư khác	-	20.000.000
	58.742.468.822	**163.308.704.020**

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	72.880.670.758	56.494.914.501
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.428.820.088	2.126.425.291
Chi phí vật tư văn phòng	314.287.298	425.075.711
Chi phí công cụ, dụng cụ	423.626.599	334.827.332
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	5.274.637.621	5.110.570.287
Chi phí thuế, phí và lệ phí	130.569.855	188.978.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.628.672.390	9.488.559.776
Chi phí khác	20.445.116.532	24.069.032.124
	115.526.401.141	**98.238.383.658**

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	684.173.498.675	197.287.871.524
Các khoản điều chỉnh tăng	143.575.770	229.282.134
- *Chi phí không hợp lệ*	*143.575.770*	*229.282.134*
Các khoản điều chỉnh giảm	68.213.152.530	236.678.678.123
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(59.916.568.920)*	*(22.158.066.591)*
- *Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*128.129.721.450*	*258.836.744.714*
Thu nhập chịu thuế TNDN	752.530.226.975	434.195.831.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	150.506.045.395	86.839.166.357
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**150.506.045.395**	**86.839.166.357**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(14.350.127.630)	105.896.237.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(113.323.301.379)	(207.085.531.914)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**22.832.616.385**	**(14.350.127.630)**

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	98.792.528.926	150.559.877.869
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(25.625.944.290)	(51.767.348.943)
	73.166.584.636	**98.792.528.926**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(25.625.944.290)	(51.767.348.943)
	(25.625.944.290)	**(51.767.348.943)**

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	559.293.397.570	162.216.054.110
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	559.293.397.570	162.216.054.110
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	813.156.748	680.459.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**688**	**238**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.032.173.035.088	-	-	5.032.173.035.088
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	660.595.904.800	-	-	660.595.904.800
	5.692.768.939.888	**-**	**-**	**5.692.768.939.888**
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.339.477.987.075	-	-	4.339.477.987.075
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	572.237.987.350	-	-	572.237.987.350
	4.911.715.974.425	**-**	**-**	**4.911.715.974.425**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	851.848.713.749	-	-	851.848.713.749
Các khoản cho vay	3.765.104.198.298	-	-	3.765.104.198.298
Các khoản phải thu	1.066.401.351.305	-	-	1.066.401.351.305
	5.683.354.263.352	**-**	**-**	**5.683.354.263.352**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.039.575.698.821	-	-	1.039.575.698.821
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Các khoản cho vay	2.307.990.732.182	-	-	2.307.990.732.182
Các khoản phải thu	1.550.735.679.066	-	-	1.550.735.679.066
	5.898.302.110.069	**-**	**-**	**5.898.302.110.069**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	892.000.000.000	-	-	892.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	22.462.537.664	-	-	22.462.537.664
Chi phí phải trả	24.452.583.784	-	-	24.452.583.784
	938.915.121.448	**-**	**-**	**938.915.121.448**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.067.000.000.000	-	-	1.067.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	123.279.273.742	-	-	123.279.273.742
Chi phí phải trả	35.440.775.897	-	-	35.440.775.897
	1.225.720.049.639	**-**	**-**	**1.225.720.049.639**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	37.711.363.635	237.846.232.833	580.920.238.136	603.591.606.653	1.460.069.441.257
Chi phí hoạt động	8.749.068.873	180.564.207.523	352.381.095.561	64.746.711.622	606.441.083.579
Doanh thu không phân bổ					4.715.313.949
Chi phí không phân bổ					174.268.869.963
Kết quả hoạt động	**28.962.294.762**	**57.282.025.310**	**228.539.142.575**	**538.844.895.031**	**684.074.801.664**
Chi phí mua tài sản cố định					1.080.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	5.692.768.939.888	3.938.264.147.475	9.651.033.087.363
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.806.174.452.648
Tổng tài sản	**-**	**20.000.000.000**	**5.692.768.939.888**	**3.938.264.147.475**	**11.457.207.540.011**
Nợ phải trả không phân bổ					1.193.696.795.393
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.193.696.795.393**

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	1.314.932.707.460	54.222.507.193	90.914.226.604	1.460.069.441.257
Tài sản bộ phận	10.568.726.256.903	349.745.309.600	538.735.973.508	11.457.207.540.011
Nợ phải trả bộ phận	767.494.580.934	107.658.838.529	318.543.375.930	1.193.696.795.393

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư hoặc giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là con trai ông Đỗ Quang Hiển Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh là chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội và Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội, Ông Vũ Đức Tiến, Ông Lê Đăng Khoa, ông Lưu Danh Đức, ông Vũ Đức Trung là thành viên HĐQT Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giao dịch mua trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	1.403.897.611.562
Nhận tiền vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	600.000.000.000	5.381.490.000.000
Trả nợ vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	711.000.000.000	7.118.490.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.839.353.424	27.226.868.131
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	35.961.363.635	10.363.636.363
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	413.631.850	-
Doanh thu tư vấn tài chính		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	200.000.000	-
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn -	430.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn -	1.943.250.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	846.593.992.813	1.035.290.043.241
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	275.238.748.169	451.837.987.350
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	38.000.000	-
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	223.000.000	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	50.000.000	50.000.000
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	111.000.000.000
Phải trả người bán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	111.737.730.877

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 26/04/2022	-	1.222.222.222
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT Bổ nhiệm ngày 27/04/2022	2.033.333.328	977.777.778
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 27/04/2022	316.666.667	155.555.556
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	316.666.667	350.000.000
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 27/04/2022	-	194.444.444
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	316.666.667	350.000.000
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc Thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 25/03/2024	7.829.458.211	6.247.960.000
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 25/03/2024	4.496.395.857	3.837.181.667
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	4.734.729.224	3.761.895.909
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	4.423.079.224	3.391.960.000
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban BKS	818.679.987	574.811.108
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên ban BKS	216.666.667	200.000.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên ban BKS	216.666.667	200.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thủy	**Trần Sỹ Tiến**	**Nguyễn Chí Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024